

Bản án số: 166/2024/DS-PT  
Ngày 28-3-2024  
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.  
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;  
Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 607/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 32/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 50/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ liên hệ: 423A đường N, ấp B, xã N, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trịnh Nguyễn Linh S, sinh năm 1979; địa chỉ: số A đường D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số D đường N, ấp B, xã N, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản đồng uỷ quyền ngày 21/02/2024), có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước;

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương;

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương;

+ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương;

+ Ông Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp H, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương;

+ Bà Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương;

+ Ông Lê Văn N2, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương;

+ Ông Lê Văn N3, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương;

+ Bà Lê Thị N4, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương;

+ Bà Nguyễn Thùy T4, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

*Người kháng cáo: bị đơn bà Lê Thị Kim N.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 28/01/2022, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 29/6/2022 và ngày 06/5/2023, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông T trình bày:*

Ông T là con của ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1923 (chết ngày 09/8/2006) và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1930 (chết ngày 17/3/2015). Trong quá trình chung sống ông Ú và bà M có tất cả 8 người con gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Hoàng N1, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Minh T và Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1957 (chết ngày 01/10/2016). Bà S1 có chồng là ông Lê Văn N2 và 03 người con gồm: Lê Văn N3, Lê Thị N4, Lê Thị Kim N.

Ông Ú, bà M có tạo lập tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 176, tờ bản đồ số 39, diện tích 5.454m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất. Ông Ú, bà M chết không để lại di chúc. Do bà Lê Thị Kim N không hợp tác để phân chia di sản thừa kế nên ông T khởi kiện.

Theo đơn khởi kiện ngày 28/01/2022 ông T yêu cầu chia di sản thừa kế do

ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị M chết để lại là phần đất có diện tích  $5.454\text{m}^2$  (đất ở  $300\text{m}^2$ , đất vườn  $5.154\text{m}^2$ ) thuộc thửa 176, tờ bản đồ 39 tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất thành 08 phần bằng nhau. Trong đó ông T được hưởng 01 phần.

Ngày 29/6/2022, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Ông T yêu cầu chia tài sản chung là phần đất có diện tích  $5.454\text{m}^2$  (đất ở  $300\text{m}^2$ , đất vườn  $5.154\text{m}^2$ ) thuộc thửa 176, tờ bản đồ 39 tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương thành 03 phần (gồm ông T, ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị M). Trong đó ông T được hưởng 01 phần với diện tích  $1.818\text{m}^2$ .

- Ông T yêu cầu chia di sản thừa kế phần diện tích đất còn lại mà ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị M được hưởng thành 08 phần. Trong đó ông T được hưởng 01 phần có diện tích  $454,5\text{m}^2$ .

Ngày 06/5/2023, ông T bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện như sau:

- Ông T yêu cầu chia tài sản chung thành 03 phần (gồm ông T, ông Ú và bà M) đối với phần đất có diện tích do đạc thực tế  $5.523,2\text{m}^2$  (đất ở  $300\text{m}^2$ , đất vườn  $5.154\text{m}^2$ ) thuộc thửa 176, tờ bản đồ 39 tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương và phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích  $235,1\text{m}^2$  và tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 có diện tích  $125\text{m}^2$  và một mái hiên tole diện tích  $139,6\text{m}^2$ .

- Phần tài sản ông Ú, bà M được hưởng thì chia thừa kế cho 08 phần gồm (ông T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Hoàng N1, bà Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Ngọc S1).

Ngoài ra ông T không có ý kiến nào khác.

*\* Theo bản tự khai không ghi ngày tháng bị đơn bà N trình bày:*

Bà N là con của bà Nguyễn Ngọc S1 (chết năm 2016), bà S1 là con gái của ông Nguyễn Văn Ú chết năm 2006 và bà Nguyễn Thị M chết năm 2015. Ông Ú, bà M chết không để lại di chúc. Theo pháp luật thì bà S1 được hưởng thừa kế từ ông Ú, bà M. Bà S1 chết thì chồng và các con đều được hưởng di sản từ ông Ú, bà M. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà N yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, bà N không có ý kiến gì khác.

*\* Theo bản tự khai ngày 05/5/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T1, bà T2, ông Đ, bà T3, ông N1, bà A trình bày:*

Ông Ú là anh chị ruột của ông T. Cha mẹ là Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1923 (chết ngày 09/8/2006) và Nguyễn Thị M, sinh năm 1930 (chết ngày 17/3/2015). Cha mẹ có tất cả 08 người con gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Hoàng N1, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Minh T và Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1957 (chết ngày 01/10/2016).

Khi ông Ú, bà M chết không để lại di chúc. Di sản để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 176, tờ bản đồ 39 đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên hộ bà Nguyễn Thị M và  $235,1\text{m}^2$  chưa được cấp giấy chứng nhận và tài sản gắn liền trên

đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì các ông bà thống nhất và tự nguyện giao lại phần thừa kế mà ông bà được hưởng cho ông T toàn quyền quản lý, sử dụng. Ông bà không tranh chấp gì.

*\* Theo bản tự khai ngày 05/5/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N2 trình bày:*

Ông là chồng của bà Nguyễn Ngọc S1 (chết năm 2016) và bà N là em gái của ông. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông thống nhất và tự nguyện giao lại phần thừa kế mà ông được hưởng cho ông T toàn quyền quản lý, sử dụng. Ông không tranh chấp gì.

*\* Theo bản tự khai ngày 05/5/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N3 trình bày:*

Ông là con của bà Nguyễn Ngọc S1 (chết năm 2016). Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông tự nguyện giao lại phần thừa kế mà ông được hưởng cho ông T toàn quyền quản lý, sử dụng. Ông không tranh chấp gì.

*\* Theo bản tự khai ngày 09/5/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N4 trình bày:*

Bà là con của bà Nguyễn Ngọc S1 (chết năm 2016). Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà tự nguyện giao lại phần thừa kế mà bà được hưởng cho ông T toàn quyền quản lý, sử dụng. Bà không tranh chấp gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DSST ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp tài sản chung và thừa kế về tài sản” của ông Nguyễn Minh T đối với bà Lê Thị Kim N.

- Giao cho ông Nguyễn Minh T quản lý sử dụng phần đất có diện tích 5.523,2m<sup>2</sup>, trong đó ONT 300m<sup>2</sup>, CLN 5223,2m<sup>2</sup> (HLATĐB 230,1m<sup>2</sup>) thuộc thửa 176 tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Tứ cận:

Đông giáp thửa 590

Tây giáp đường đất

Nam giáp thửa 184, 218

Bắc giáp thửa 175, 521

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Tài sản trên đất gồm: 01 (một) căn nhà cấp 4 tường xây có tô lợp tôn có laphong, nền gạch men, cửa sắt gắn kính có diện tích 125m<sup>2</sup> xây năm 1995. 01 (một) mái che khung sắt trụ bê tông, mái tole nền trám xi măng làm năm 1995 diện tích 139,6m<sup>2</sup>.

- Tạm giao cho ông Nguyễn Minh T quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 235,1m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Tứ cận:

Đông giáp thửa 590

Tây giáp thửa 176

Nam giáp thửa 187

Bắc giáp thửa 176

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

2. Ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Kim N số tiền là 106.599.184 đồng (một trăm lẻ sáu triệu năm trăm chín mươi chín nghìn một trăm tám mươi bốn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng ông T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Ông Nguyễn Minh T có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định và đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/10/2023, bị đơn bà Lê Thị Kim N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về quan hệ nhân thân : theo tờ tường trình quan hệ nhân thân được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 22/10/2021 thì cụ Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1923 (chết ngày 09/8/2006) và cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1930 (chết ngày 17/3/2015). Ông Ú và bà M có tất cả 8 người con gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Hoàng N1, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Minh T và Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1957 (chết ngày 01/10/2016). Bà S1 có chồng là ông Lê Văn N2 và 03 người con gồm: Lê Văn N3, Lê Thị N4, Lê Thị Kim N. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của ông Ú và bà M có 08 người, thừa kế thế vị của bà S1 gồm có 04 người.

Về tài sản: theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vào năm 2000 bà M đại diện cho hộ gia đình (gồm có bà M, ông Ú và ông Tân sinh năm 1975) đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 20.042,5m<sup>2</sup>, nguồn gốc khai phá năm 1975, năm 2002 hộ bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2007

chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T3 diện tích 6.786m<sup>2</sup>, năm 2009 bị Ủy ban nhân dân huyện D thu hồi 7.802m<sup>2</sup>, diện tích thửa đất theo kết quả đo đạc thực tế hiện còn 5.523,2m<sup>2</sup>. Xét thấy nguồn gốc của thửa đất do bà M và ông Ú khai phá từ năm 1975, thời điểm này ông T mới 01 tuổi nên ông T không có công sức đóng góp cho việc tạo lập tài sản mà đây là tài sản chung của bà M và ông Ú để lại chưa chia thừa kế.

Về phân chia di sản: Bà M và ông Ú chết không để lại di chúc nên di sản được chia thành 08 kỷ phần cho 08 người con, bà S1 đã chết nên kỷ phần được chia thành 04 phần cho chồng và 03 con. Quá trình giải quyết vụ án bà T1, bà T2, ông Đ, bà T3, ông N1, bà A, ông N2, ông N3, bà N4 tự nguyện giao kỷ phần được hưởng cho nguyên đơn ông T nên ghi nhận. Nguyên đơn hiện đang quản lý, sử dụng di sản từ khi ông M, bà Ú chết nên tiếp tục giao cho ông T quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bị đơn bà N theo kết quả định giá tài sản ngày 20/10/2022.

Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung thành 03 phần và sử dụng kết quả định giá ngày 27/9/2023 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên cần sửa bản án sơ thẩm về giá trị kỷ phần của nguyên đơn và bị đơn được hưởng và giá trị tài sản tranh chấp, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Lê Thị Kim N, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 124/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung và xác định lại giá trị kỷ phần của nguyên đơn và bị đơn được hưởng và giá trị tài sản tranh chấp.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Lê Thị Kim N thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T1, bà T2, ông Đ, bà T3, ông N1, bà A, ông N2, bà N4, bà T4 có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, những người này đã có lời khai đầy đủ trong quá trình tham gia tố tụng, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

Ngày 20/3/2024, bà N nộp đơn xin hoãn phiên tòa ngày 21/3/2024 để có thời gian bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N. Xét thấy, Tòa án triệu tập

hợp lệ bà N và người đại diện hợp pháp của bà N tham gia phiên tòa mở ngày 07/3/2024; ngày 15/3/2024 và ngày 21/3/2024 nên việc bà N yêu cầu hoãn phiên tòa là không có căn cứ.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 19/10/2023, bà N chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm thì bà N không kháng cáo, nguyên đơn không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo của bà N. Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà N có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ là toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Ú và toàn bộ cập nhật biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00153 QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện D cấp ngày 07/8/2002 đến nay để bà N tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Xét thấy, tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông T chỉ yêu cầu Tòa án chia di sản của bà M và ông Ú là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 176, tờ bản đồ số 39, diện tích 5.454m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất. Tại cấp sơ thẩm bà N không có yêu cầu phản tố yêu cầu chia thêm di sản nào khác của ông Ú và bà M. Căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “...2. *Trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập tài liệu, chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp cho mình hoặc đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự đúng đắn.*

*Đương sự yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ phải làm đơn ghi rõ vấn đề cần chứng minh; tài liệu, chứng cứ cần thu thập; lý do mình không tự thu thập được; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ cần thu thập...*”. Như vậy, bà N chưa nêu vấn đề cần chứng minh; tài liệu, chứng cứ cần thu thập và lý do mình không tự thu thập được các tài liệu, chứng cứ đồng thời nêu các tài liệu, chứng cứ bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập không liên quan đến nội dung nguyên đơn tranh chấp và phạm vi xét xử phúc thẩm nên không có cơ sở xem xét.

Tại phiên tòa ngày 15/9/2023, bà N vắng mặt, ông T có đề nghị Tòa án tiến hành định giá lại vì cho rằng thời điểm định giá lần đầu (ngày 20/10/2022) đến thời điểm xét xử (ngày 27/9/2023) đã quá 06 tháng nên kết quả định giá “*không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự*” theo quy định tại Khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trước khi tiến hành tổ chức định giá lại, Hội đồng xét xử không thông báo cho bà N tham gia là vi phạm Điểm a khoản 4 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá, có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá...*”. Đồng thời, kết quả định giá lần 2 thấp hơn định giá lần 1 nhưng tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho bà N để bà N có ý kiến là thiếu sót. Tuy nhiên, quá trình xét xử phúc thẩm, bà N không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại, bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ kết quả định giá lần đầu được thực hiện vào ngày 20/10/2022

để xác định giá trị tài sản tranh chấp, nguyên đơn ông T cũng đồng ý sử dụng kết quả định giá lần đầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm sai sót trên.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Lê Thị Kim N nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T tranh chấp với bị đơn bà Lê Thị Kim N về tài sản của ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1923 (chết ngày 09/8/2006) và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1930 (chết ngày 17/3/2015) để lại là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 5.758,3m<sup>2</sup> trong đó có 5.523,2m<sup>2</sup> thuộc thửa số 176, tờ bản đồ số 39 và 235,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 218 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 tường xây có tô lợp tôn có laphong, nền gạch men, cửa sắt gắn kính có diện tích 125m<sup>2</sup> xây năm 1995 trị giá 215.625.000 đồng; 01 mái che khung sắt trụ bê tông, mái tole nền trám xi măng làm năm 1995 diện tích 139,6m<sup>2</sup>, trị giá 31.270.400 đồng; ngoài ra còn có một số cây trồng như: 03 cây sấu trồng năm 2015, trị giá 300.000 đồng; 01 cây mít trồng năm 2015, trị giá 194.000 đồng; 01 cây sầu riêng trồng năm 2010, trị giá 1.915.000 đồng; 01 cây me trồng năm 2010, trị giá 285.000 đồng và 01 cây khế trồng năm 2010, trị giá 285.000 đồng. Tài sản hiện tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Ông Ú và bà M chết không để lại di chúc, tài sản của các ông, bà do ông Nguyễn Minh T quản lý. Ông T chỉ yêu cầu chia di sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bất động sản trên đất, không yêu cầu chia cây trồng trên đất, đồng thời không yêu cầu chia thêm di sản nào khác của ông Ú và bà M, bà N cũng không có phản tố yêu cầu chia thêm phần di sản nào khác nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét phần tài sản tranh chấp trên.

[2.2] Xét về hàng và diện thừa kế: Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện ông Ú và bà M có 08 người con gồm Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Hoàng N1, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Minh T và Nguyễn Ngọc S1. Bà S1 chết năm 2016, có chồng là ông Lê Văn N2 và 03 người con gồm: Lê Văn N3, Lê Thị N4, Lê Thị Kim N. Cha mẹ ông Ú và bà M không còn ai và các cụ không có người con nào khác. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Ú và bà M là những người có tên trên theo quy định tại Điều 650, 651 Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng hàng, diện thừa kế của ông Ú và bà M theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về nguồn gốc, quá trình quản lý, kê khai đăng ký diện tích đất tranh chấp:

Năm 2000, ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị M kê khai đất, tại “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” do bà M ký tên đăng ký diện tích đất 20.042,5m<sup>2</sup> thuộc các thửa 176, tờ bản đồ 39, diện tích 5.454,2m<sup>2</sup>; thửa 55, tờ bản đồ 25, diện tích 6.786,3m<sup>2</sup>; thửa 74, 130, 124, 76, 75 và 58 cùng tờ bản đồ 34, tổng diện tích 7.802m<sup>2</sup>. Bà M xác định nguồn gốc đất do khai phá từ năm 1975. Đơn của bà M được UBND xã T xác nhận có nội dung “Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất đề nghị Phòng Nông nghiệp – Phát triển nông thôn huyện cấp GCNQSD đất cho Nguyễn Thị M. Năm 2002, bà M được UBND huyện D cấp GCNQSD đất số vào sổ 01153QSDĐ/QĐ – UB diện tích 20.042,5 cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị M,



trong đó thửa 176, tờ bản đồ 39, diện tích 5.454,2m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất thổ và 5.154m<sup>2</sup> đất vườn). Ngoài ra, quá trình tố tụng nguyên đơn và những người thừa kế của ông Ú và bà M cũng xác định quyền sử dụng đất có diện tích 235,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 218 tờ bản đồ số 39 liền ranh với diện tích 5.454,2m<sup>2</sup> và kể từ thời điểm đăng ký kê khai đến nay thì gia đình ông Ú và bà M vẫn trực tiếp quản lý diện tích đất này. Tại biên bản xác minh ngày 14/3/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T thì phần đất này hiện không thuộc quy hoạch của Ủy ban nhân dân xã T nên việc đương sự sử dụng phần đất này không vi phạm quy hoạch. Về điều kiện cấp giấy thì phải xem xét nguồn gốc đất, quá trình sử dụng của đương sự và đất không tranh chấp thì có thể liên hệ Ủy ban nhân dân xã T để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ú và bà M có bao gồm cả phần đất này thì đương nhiên vẫn thuộc quyền sở hữu của ông Ú và bà M. Do đó có căn cứ xác định đây là tài sản của ông Ú và bà M chết để lại.

[2.4] Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, ông T thừa nhận nguồn gốc đất của ông Ú và bà M để lại. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà T1, bà T2, ông Đ, bà T3, ông N1, bà A, ông N2, bà N4, bà T4 đều thừa nhận lời trình bày của ông T về nguồn gốc đất là đúng. Đồng thời, tại Văn bản số 462/PTNMT-TC ngày 06/12/2022 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D cung cấp thông tin như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01153QSDĐ/QĐ – UB ngày 07/8/2002 của UBND huyện D cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị M, hồ sơ lưu tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D không có hộ khẩu gia đình. Như vậy, căn cứ tài liệu, chứng cứ và sự thừa nhận của các thừa kế của ông Ú và bà M có căn cứ xác định thửa đất 176, tờ bản đồ 39 do ông Ú và bà M khai phá từ năm 1975 và các cụ đã quản lý sử dụng cho đến khi qua đời nên đây là tài sản chung của hai cụ, không phải là tài sản chung của hộ gia đình (bao gồm ông T). Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy xác nhận số 40/GXNHK-CAH ngày 01/02/2023 của Công an huyện D về thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 07/8/2002) cho bà M thì trong hộ có các thành viên gồm bà M, ông Ú và ông T để xác định đây là tài sản chung của bà M, ông Ú và ông T là không đúng.

[3] Di sản của ông Ú và bà M gồm:

Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; biên bản định giá ngày 20/10/2022 thì tại thửa đất 176, tờ bản đồ 39 có phần mộ của ông Ú và bà M, diện tích 35m<sup>2</sup>. Hiện nay, mồ mả trên đất không được coi là “tài sản gắn liền với đất” hoặc “tài sản” theo Bộ luật Dân sự, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần diện tích hiện có phần mộ của ông Ú và bà M là di sản để phân chia thừa kế trong khi đang tồn tại 02 ngôi mộ của ông Ú, bà M là chưa phù hợp. Đối với các cây trồng trên đất, các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định di sản của ông Ú và bà M để lại là: quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế là 5.488,2m<sup>2</sup> (5.523,2m<sup>2</sup> – 35m<sup>2</sup>), trong đó có 300m<sup>2</sup> đất thổ và 5.188,2m<sup>2</sup> đất vườn) thuộc thửa 176, tờ bản đồ 39 và quyền sử dụng đất diện tích 235,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 218 tờ bản

đồ số 39, tổng trị giá: 11.446.600.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 125m<sup>2</sup> trị giá 215.625.000 đồng; 01 mái che diện tích 139,6m<sup>2</sup>, trị giá 31.270.400 đồng. Tổng trị giá di sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là: 11.693.495.400 đồng. Do ông Ú và bà M chết không để lại di chúc nên di sản sẽ chia đều thành 08 kỹ phần bằng nhau cho các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Hoàng N1, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Minh T và Nguyễn Ngọc S1, mỗi kỹ phần được hưởng phần giá trị tương đương 1.461.686.925 đồng (trong đó: quyền sử dụng đất: 715,41 m<sup>2</sup> gồm: 677,91m<sup>2</sup> CLN; 37,5m<sup>2</sup> ODT và tài sản gắn liền với đất: 30.861.875 đồng).

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, các đồng thừa kế đều thừa nhận, sau khi ông Ú và bà M chết, tài sản của các cụ do ông T quản lý, giữ gìn nhưng ông T không yêu cầu tính công sức nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Đối với kỹ phần của bà Nguyễn Ngọc S1, chết năm 2016, có chồng là ông Lê Văn N2 và 03 người con gồm: Lê Văn N3, Lê Thị N4, Lê Thị Kim N nên kỹ phần của bà S1 được giao lại cho 4 người gồm ông N2, ông N3, bà N4 và bà N, mỗi người được hưởng 365.421.731 đồng (1.461.686.925 đồng/4, gồm: quyền sử dụng đất 169,47 m<sup>2</sup> CLN; 9,37m<sup>2</sup> ODT và tài sản gắn liền trên đất 7.715.469 đồng).

Các đồng thừa kế gồm Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Hoàng N1, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N5, Lê Văn N3, Lê Thị N4 đồng ý cho ông Tân phần mà họ được nhận và ông T đồng ý. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự, không trái pháp luật và được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Theo đó ông T được nhận 07 kỹ phần và  $\frac{3}{4}$  kỹ phần; bà N được nhận  $\frac{1}{4}$  kỹ phần theo quy định của pháp luật. Cụ thể: kỹ phần của ông Nguyễn Minh T được hưởng có trị giá là 11.330.959.575 đồng. Bà N được hưởng kỹ phần có trị giá 365.514.825 đồng. Tại phiên tòa, bà N yêu cầu được nhận hiện vật. Tuy nhiên, kỹ phần bà N được nhận có quyền sử dụng đất gồm 169,47m<sup>2</sup> CLN; 9,37m<sup>2</sup> ODT tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh B về việc quy định điều kiện tách thửa, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương về đất ở cũng như đất nông nghiệp đối với diện tích đất tranh chấp. Mặt khác, căn cứ biên bản xác minh ngày 27/9/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm tại Ủy ban nhân dân xã T thì tuyến đường đất của thửa số 176, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương không thuộc tuyến đường được tách thửa theo quy định của UBND huyện D nên không có căn cứ chia hiện vật theo yêu cầu của bà N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá đất và chia thừa kế bằng giá trị cho bà N, giao đất cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng và thanh toán giá trị di sản cho bà N là có căn cứ, đúng pháp luật và hợp tình hợp lý.

Từ những nhận định trên, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát về việc chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Kim N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “tranh chấp về thừa kế tài sản” của ông Nguyễn Minh T đối với bà Lê Thị Kim N.

- Giao cho ông Nguyễn Minh T quản lý sử dụng phần đất có diện tích 5.523,2m<sup>2</sup>, (gồm 300m<sup>2</sup> ONT, 5223,2m<sup>2</sup> CLN (trong đó 230,1m<sup>2</sup> HLATĐB) thuộc thửa 176 tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Tứ cận:

Đông giáp thửa 590

Tây giáp đường đất

Nam giáp thửa 184, 218

Bắc giáp thửa 175, 521

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Tài sản trên đất gồm: 01 (một) căn nhà cấp 4 tường xây có tô lợp tôn có laphong, nền gạch men, cửa sắt gắn kính có diện tích 125m<sup>2</sup> xây năm 1995. 01 (một) mái che khung sắt trụ bê tông, mái tole nền trám xi măng làm năm 1995 diện tích 139,6m<sup>2</sup>.

- Tạm giao cho ông Nguyễn Minh T quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 235,1m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Tứ cận:

Đông giáp thửa 590

Tây giáp thửa 176

Nam giáp thửa 187

Bắc giáp thửa 176

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

1.2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông T đối với bị đơn bà N.

Ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Kim N số tiền là 365.514.825 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm mười bốn nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng ông T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Ông Nguyễn Minh T có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Chi phí đo đạc, định giá: Chi phí đo đạc 3.050.908 đồng (ba triệu không trăm năm mươi nghìn chín trăm lẻ tám đồng) và chi phí định giá 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng). Ông T và bà N mỗi người chịu  $\frac{1}{2}$ . Ông T đã nộp. Bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền là 2.225.454 đồng (hai triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi bốn đồng).

5. Về án phí:

5.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Minh T phải chịu 112.956.862 đồng (một trăm mười hai triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng), được khấu trừ vào 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0007191 ngày 14/02/2022; Biên lai thu số AA/2021/0007617 ngày 29/6/2022 và Biên lai thu số AA/2021/0011478 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Ông T phải nộp tiếp 100.456.862 đồng (một trăm triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng).

- Bà Lê Thị Kim N chịu 7.994.939 đồng (bảy triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi chín đồng).

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Kim N không phải chịu, hoàn trả cho bà Lê Thị Kim N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0009536 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thắm**